

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/DS-PT

Ngày 22/10/2021

V/v: Tranh chấp lỗi đi chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến

Ông Lưu Toàn Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2021 về việc “*Tranh chấp lỗi đi chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 07 tháng 05 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2021/QĐPT-DS ngày 10 tháng 9 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 76/QĐ-PT ngày 17/9/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/QĐ-PT ngày 24/9/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị V**, sinh năm 1945; Địa chỉ: Thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1956;

3.2 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1939;

Ông H1, bà B đều có địa chỉ tại: Thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.3 Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1943; Địa chỉ: Khu T3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.4 Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958; Địa chỉ: phố Đ, quận B1, thành phố Hà Nội.

3.5 Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn 3A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3.6 Anh Trần Văn Đ2, sinh năm 1962

3.7 Anh Trần Văn L, sinh năm 1965;

Anh Đ2, anh L đều có địa chỉ tại: Thôn H2, xã H3, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.8 Chị Trần Thị T4, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu N, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.9 Ông Vũ Xuân C1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.10 Ông Vũ Xuân T5, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khu C2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.11 Chị Vũ Thị T6, sinh năm 1962;

3.12 Anh Vũ Đình T7, sinh năm 1966;

Chị T6, anh T7 đều có địa chỉ tại: Thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình

3.13 Anh Nguyễn Minh H4, sinh năm 1976;

3.14 Anh Nguyễn Anh T8, sinh năm 1978

3.15 Chị Nguyễn Thị T9, sinh năm 1978

3.16 Anh Nguyễn Văn T10, sinh năm 1981

Anh H4, anh T8, chị T9, anh T10 đều có địa chỉ tại: Thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.17 Anh Nguyễn Duy T11, sinh năm 1975; Địa chỉ: tổ 3, phường M, thành phố Đ3, tỉnh Điện Biên.

3.18 UBND xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đình N1 - Chủ tịch UBND xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình.

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T12, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T - bị đơn.

(Bà T, chị T4 có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn bà Trần Thị V trình bày:**

Vào khoảng năm 1975 - 1976, vợ chồng bà V, ông G được bố mẹ chồng là ông Nguyễn Văn T13 và bà Trần Thị T14 (đều đã chết) cho một thửa đất ở tại thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình. Thửa đất này một phía giáp đường thôn, một phía giáp lối đi chung với gia đình bà Nguyễn Thị T, 2 phía còn lại giáp đất nhà anh H5 và bà L1, gia đình bà sử dụng lối đi cạnh đường thôn từ trước đến nay. Do thửa đất này giáp với mảnh vườn của cụ H6 người cùng thôn nên năm 1983 gia đình bà đã mua của cụ H6 (hiện đã chết) mảnh vườn diện tích khoảng 100 m² để canh tác. Để đi vào mảnh vườn nhà cụ H6 sử dụng lối đi chung với nhà bà T để đi vào. Vào năm 1985 -1986 thực hiện Chỉ thị 299, Ban ruộng đất xã có đo đạc, thống kê phân hạng đất và ghép thửa đất mua của cụ H6 vào thửa đất nhà bà thành một thửa thể hiện tại số thửa 176, diện tích là 200m² (hiện ghi tên bà và chồng bà ông Nguyễn Văn G). Đo đạc hiện trạng năm 2007 thì diện tích đất nhà bà thể hiện tại thửa số 24, tờ bản đồ địa chính số 8, diện tích là 267,8m², diện tích đất nhà bà tăng lên qua các thời kỳ là do có sự sai số giữa đo thủ công và đo máy thửa đất này. Hiện nay bà và vợ chồng con trai bà là anh T8 và chị T9 đang sử dụng, bà chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh T8. Vào năm 2014 vợ chồng anh T8 và chị T9 làm nhà có xây lại tường bao và xây lại công trình phụ trên nền móng cũ đã hoạch định từ trước, bà T làm đơn gửi Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T2, huyện H giải quyết về việc anh T8 xây lấn ra lối đi chung, sau đó UBND xã đã xuống thực địa kiểm tra, kết luận anh T8 không xây ra ngõ đi chung, anh T8 tiếp tục xây dựng và sử dụng từ thời điểm đó đến nay, bà T không có ý kiến gì. Đến tháng 4 năm 2020 bà T tự ý đổ bê tông toàn bộ lối đi và xây tường bao bít lối đi vào phần diện tích đất mà nhà bà mua của cụ H6, xây trụ cổng và lắp cổng ra đường trục thôn và nhận lối đi chung này là đất của gia đình bà T nên bà phải làm đơn gửi UBND xã T2 giải quyết. UBND xã T2 yêu cầu bà T dừng việc xây dựng trái phép, bà T nhất trí và ký biên bản nhưng sau khi lực lượng Công an xã về thì bà T lại tiếp tục xây. UBND xã T2 có văn bản buộc bà T phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên lối đi chung nhưng bà T không tháo dỡ. Việc bà T xây tường bao làm ảnh hưởng đến việc sử dụng lối đi của gia đình bà, vì vậy bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định lối đi (từ đầu đường thôn kéo vào đến giáp diện tích đất ao nhà anh H5 đang sử dụng) rộng 50,3m² là lối đi chung. Buộc bà T phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên đất gồm 2 đoạn tường bao, cánh cổng và trụ cổng để trả lại hiện trạng lối đi chung để gia đình bà có lối đi vào phần diện tích đất mua của cụ H6. Đối với diện tích lối đi chung đi đã được đổ bê tông, bà nhất trí thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị mà bà T đã làm theo như giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 5.000.000 đồng bà tự nguyện chịu toàn bộ.

Bà không nhất trí với trình bày của bà T về việc yêu cầu bà và anh T8 phải thanh toán trả cho bà T số tiền 70.000.000 đồng thì bà T sẽ tháo dỡ tường (phần

bít lối đi vào diện tích đất nhà bà mua của cụ H6) và cắt cho bà diện tích đất chiều ngang 01 mét và chiều dài 04 mét để làm lối đi chung ở phía trong.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Ông nội bà là cụ Nguyễn Văn D (đã chết) có một thửa đất ở thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình. Trước khi chết ông nội bà không để lại di chúc gì, ông nội bà để lại cho ông Nguyễn Văn M1 là bố bà diện tích đất ở tại thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình. Ông M1 và bà Nguyễn Thị C3 (là mẹ bà) chết đi để lại cho bà sử dụng diện tích đất này. Tại sổ mục kê năm 1986 lưu tại UBND xã T2 thì diện tích đất bà đang sử dụng thể hiện tại sổ thửa là 190 tờ bản đồ số 1, diện tích 115m² ghi tên ông nội bà là ông D, theo đo đạc bản đồ 2007 thể hiện tại sổ thửa 48, tờ bản đồ số 19, diện tích 124,6m² ghi tên bà là Nguyễn Thị T. Thửa đất bà đang sử dụng có vị trí như sau: Phía Bắc giáp ngõ đi riêng của gia đình bà, phía Nam giáp đất hộ gia đình ông T15, phía Đông giáp đất hộ gia đình anh B2; phía Tây giáp đất ao hộ gia đình anh H5. Thửa đất này có lối đi ra đường, lối đi có phía Bắc giáp diện tích đất nhà bà V, phía Nam giáp đất anh B2 và một phần giáp đất nhà bà, phía Tây giáp đất ao anh H5, phía Đông giáp đường trục thôn. Bà khẳng định toàn bộ lối đi từ đường trục thôn vào đến cổng cũ nhà bà là lối đi riêng của nhà bà vì từ trước đến nay chỉ có mình nhà bà sử dụng, theo đo đạc hiện trạng lối đi có diện tích là 50,3m². Bà nhất trí với sơ đồ hiện trạng lối đi, kết quả định giá tài sản do Tòa án đo đạc thẩm định, định giá ngày 05-01-2021.

Năm 2007, khi nhà anh T8 xây tường bao lấn ra lối đi riêng của gia đình nhà bà khoảng gần 01m, bà đã báo trưởng thôn và bí thư thôn, nhưng không ai giải quyết. Sau đó bà cho qua không làm đơn nữa. Năm 2014, anh T8 xây công trình, tường bao hết phần lối đi chung để vào vườn nhà cụ H6, bà có làm đơn gửi UBND xã T2, huyện H giải quyết về việc anh T8 xây lấn ra lối đi chung nhưng sau đó UBND xã T2 đã kết luận anh T8 không xây ra lối đi chung, bà không nhất trí với trả lời này nhưng không có ý kiến gì.

Bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V vì: Lối đi này trước đây là lối đi chung nhưng chỉ có một phần diện tích rất nhỏ vừa đi chân bộ để đi từ đường thôn đi vào vườn nhà cụ H6 (đất này bà V mua của cụ H6 và đang sử dụng) nhưng khi anh T8 con trai bà V xây tường bao và công trình phụ đã lấn hết ra phần lối đi chung trước đây nên hiện nay phần lối đi còn lại này chỉ là riêng nhà bà. Nguồn gốc một phần lối đi phía trong đoạn giáp ao nhà anh H5 do ông cha bà mua lại của người dân trong thôn, thời gian đã lâu bà không còn giấy tờ gì.

Trường hợp bà V và anh T8 cố tình đòi là lối đi chung thì gia đình bà cho đi nhờ và phải trả cho bà số tiền là 20.000.000 đồng thì gia đình bà sẽ cắt ra chiều rộng là 01m, chiều dài là 04m đoạn trong của lối đi tính từ chỗ mép tường cửa tôn nhà anh T8 xây dựng để làm lối đi chung, phần diện tích đất còn lại thuộc nhà bà. Về phần ngoài của lối đi tính từ đường thôn vào đến điểm ngheo giáp nhà anh B2 thì anh T8 và bà V phải trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng để bà chi phí cho đoạn lối đi này từ trước đến nay.

Cụ Nguyễn Văn D sinh được 04 người con gồm ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị C4 (đều đã chết). Ông S1 sinh được 04 người con gồm bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T16 (liệt sỹ, không có vợ con), ông Nguyễn Văn G1 (có 01 con gái là Nguyễn Thị G2). Ông Nguyễn Văn M1 là bố đẻ bà sinh được 04 người con là bà Nguyễn Thị H7 (đã chết), bà Nguyễn Thị S, bà (T) và bà Nguyễn Thị C. Bà H7 sinh được 04 người con là anh Trần Văn Đ1, anh Trần Văn Đ2, anh Trần Văn L, chị Trần Thị T4 và chị Trần Thị T17. Bà Nguyễn Thị L2 sinh được bà V1 (đã chết), bà V1 sinh được 05 người con là chị Vũ Thị C5, chị Vũ Thị M2 (đã chết), chị Vũ Thị T6 và anh Vũ Đình T7. Chị M2 sinh được con gái là H8. Bà C4 sinh được 04 người con là Vũ Thị T18, Vũ Xuân C1, Vũ Xuân T5 và Vũ Xuân N2.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà nhất trí với trình bày của bà Nguyễn Thị T, bà khẳng định ngõ đi (theo đo đạc thẩm định ngày 05-01-2021) có diện tích 50,3m² là ngõ đi riêng để đi vào đất nhà bà T đang sử dụng, bà không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của bà V.

- Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B trình bày: Ông, bà là cháu nội ông D và là con ông Nguyễn Văn S1. Hiện ông nội và bố ông, bà đã chết. Ông D có thừa đất số 190 tờ bản đồ số 1, diện tích 115m², theo đo đạc bản đồ 2007 thửa đất này ghi tên bà Nguyễn Thị T thể hiện số thửa 48, tờ bản đồ số 19, diện tích 124,6m², hiện nay diện tích đất này do bà T sử dụng. Nguồn gốc diện tích đất trên là tổ tiên để lại, ông D chết để lại cho ông M1; ông M1 chết để lại cho bà T. Diện tích đất này là của chung tất cả những người thuộc hàng thừa kế của ông D. Ngõ đi từ đầu đường thôn vào đất nhà bà T đang sử dụng có từ đời các cụ, toàn bộ ngõ đi này là đất của ông D. Bà V khởi kiện tranh chấp lối đi chung với bà T là không có căn cứ vì nhà bà V có lối đi ngay đường thôn vào nhà. Phần diện tích vườn bà V mua của cụ H6 có lối đi từ phía nhà bà P đi vào (hiện nay anh H5 đang ở trên đất nhà bà P), do các hộ gia đình đã lấn hết nên không còn lối đi nào nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của những người trong hàng thừa kế của cụ D.

- Anh Trần Văn Đ1, anh Trần Văn Đ2, anh Trần Văn L trình bày: Ông Nguyễn Văn M1 là ông ngoại các anh, mẹ các anh là bà Nguyễn Thị G3 (tức H7), ông ngoại và mẹ anh đều đã chết. Mẹ anh sinh được 05 người con là anh Trần Văn Đ1, anh Trần Văn Đ2, anh Trần Văn L, chị Trần Thị T17 và chị Trần Thị T4. Đối với diện tích đất đang tranh chấp giữa bà T và bà V, anh Đ1 trình bày anh không biết gì đối với nguồn gốc đất ngõ đó nên không có ý kiến gì; anh Đ2 trình bày đất ngõ đó là ngõ đi chung tính từ ngoài đường thôn vào bên trong khu vực bà T đã xây tường, anh Trần Văn L trình bày ngõ đi đó là ngõ đi riêng của bà T. Các anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt các anh.

- Ông Vũ Xuân T5 và ông Vũ Xuân C1 trình bày: Các ông là con trai của bà Nguyễn Thị C4, bố mẹ các ông đều đã chết, bố mẹ các ông sinh được 04 người con

là ông Vũ Xuân C1, ông Vũ Xuân T5, ông Vũ Xuân N2 và bà Vũ Thị T18. Về ngõ đi chung đánh có tranh chấp giữa bà V và bà T, cụ thể như thế nào ông không rõ. Các ông không có tranh chấp gì đối với diện tích đất mà bà T đang sử dụng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt các ông.

- Anh Vũ Đình T7 và chị Vũ Thị T6 đều trình bày: Anh, chị là con đẻ của bà V1 và là cháu của bà L2, bà L2 và bà V1 đều đã chết. Bà V1 sinh được 04 người con gồm: Chị Vũ Thị C5, chị Vũ Thị M2 (đã chết, các con đều đã chết), anh Vũ Đình T7 và chị Vũ Thị T6. Anh, chị không biết gì nguồn gốc diện tích đất bà T đang sử dụng nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh, chị.

- Anh Nguyễn Minh H4, anh Nguyễn Văn T10, anh Nguyễn Duy T11 trình bày: Các anh là con của ông Nguyễn Văn G (đã chết) và Trần Thị V. Gia đình các anh có một thửa đất do tổ tiên để lại ở thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình. Năm 1983 bố mẹ các anh mua đất của cụ H6 nên năm 1986 ghép 02 thửa đất này thành một thửa đất số 176, đo đạc năm 2007 số thửa là 24. Từ năm 2002 bố mẹ các anh cho vợ chồng anh T8 và chị T9 sử dụng phần diện tích đất do tổ tiên để lại còn phần diện tích đất mua của cụ H6 bố mẹ các anh chưa cho ai. Các anh không có tranh chấp gì về diện tích đất này và nhất trí với yêu cầu của bà V.

- Anh Nguyễn Anh T8 và chị Nguyễn Thị T9 trình bày: Năm 1983, bố mẹ anh (ông G, bà V) có mua 01 thửa đất của cụ H6 và ghép với thửa đất đang có của nhà thành một thửa vào năm 1986 thể hiện tại thửa số 176, đo đạc năm 2007 thể hiện tại số thửa số 24 và mang tên người sử dụng đất là bà Trần Thị V, ông G đã chết. Từ năm 2002 bố mẹ anh cho vợ chồng anh sử dụng phần diện tích thửa đất cũ do tổ tiên để lại (chưa có văn bản giấy tờ gì), còn phần diện tích đất mua của cụ H6 thì chưa cho ai. Trong quá trình sử dụng vợ chồng anh không chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng diện tích đất nào khác. Thửa đất mà vợ chồng anh, chị đang sử dụng có 01 ngõ đi chung ở phía Đông Nam, đây là ngõ đi chung của thửa đất bố mẹ anh mua của cụ H6 và nhà bà T. Trên ngõ đi chung có hàng rào dâm bụt khoảng gần 01m, có 01 hàng gạch để làm ranh giới giữa đất nhà anh, chị với ngõ đi chung. Năm 1981 gia đình anh, chị còn xây 01 chiếc bếp ở đầu đường giáp với ngõ đi chung. Năm 2007 vợ chồng anh, chị phá hàng dâm bụt đi và xây tường theo ranh giới từ hàng gạch cách mặt đất gần 01m nói trên. Năm 2014, vợ chồng anh xây nhà mới, quá trình xây có phá dỡ nhà cũ, bếp và tường ranh giới thửa đất với ngõ đi chung, sau đó xây trên nền móng cũ, bà T cho rằng nhà anh, chị xây tường lấn ra đất ngõ đi và gửi đơn lên UBND xã T2 đề nghị giải quyết. UBND xã T2 đã tiến hành xác minh khảo sát sau đó kết luận không có việc nhà anh, chị xây lấn ra ngõ đi chung. Anh, chị khẳng định gia đình anh, chị không lấn đất ra ngõ đi chung, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh chị.

*** UBND xã T2, huyện H cung cấp:** Căn cứ hồ sơ, sổ sách địa chính lưu trữ tại UBND xã T2 thì thửa đất bà Nguyễn Thị T đang sử dụng tại thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình theo bản đồ 299 năm 1986 là thửa số 190, tờ bản đồ số 01,

tại sổ mục kê thể hiện diện tích là 115m² loại đất thổ, mang tên “D”. Người sử dụng đất mang tên “D” có quan hệ như thế nào với bà T thì địa phương không rõ. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2007 thửa đất nói trên là thửa số 48, tờ bản đồ địa chính số 8, diện tích là 124,6m² gồm đất ở và đất lâu năm khác, tên người sử dụng bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T đang sử dụng diện tích đất trên do cha ông để lại và không nhận chuyển nhượng hay chuyển nhượng diện tích đất nào.

Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986 thì một phần ngõ đi đang có tranh chấp (phần từ đầu đường trục thôn kéo vào đến điểm ngheo một bên giáp đất hộ anh B2, một bên giáp đất hộ bà V) là đất sử dụng vào mục công cộng, cụ thể là sử dụng làm ngõ đi chung do chính quyền địa phương quản lý, không thể hiện số thửa, diện tích. Phần diện tích ngõ đi còn lại (từ điểm ngheo giáp nhà anh B2 và giáp đất nhà bà V) chạy vào đến cổng nhà bà T đang sử dụng (cổng cũ bên trong), có diện tích khoảng 10m². Nguồn gốc diện tích ngõ đi này cụ thể là của ai địa phương không rõ nhưng từ năm 1986 đến nay ngõ đi này vẫn được sử dụng là ngõ đi chung từ đầu đường thôn đi vào vườn nhà cụ H6 (đã chết). Diện tích vườn này cụ H6 đã chuyển nhượng cho bà V, khi đo đạc năm 1986 đã hợp nhất đất vườn của cụ H6 với đất nhà bà V là một thửa. Khi đo đạc hiện trạng năm 2007 thì toàn bộ ngõ đi này được thể hiện trên bản đồ là ngõ đi chung, các hộ gia đình liền kề bà V và bà T, anh B2 đều ký vào biên bản xác định hiện trạng, không có ý kiến gì.

Năm 2014, gia đình anh T8 xây tường bao, bà T cho rằng anh T8 xây lấn ra ngõ đi chung và làm đơn gửi UBND xã T2, huyện H giải quyết, UBND xã T2 đã có kết luận và trả lời bà T việc gia đình anh T8 không xây ra ngõ đi chung, bà T không có ý kiến gì. Vào năm 2020, khi bà T đổ bê tông và xây trụ cổng từ giáp đường thôn đi vào, UBND xã T2 đã xuống làm việc và yêu cầu bà T ngừng việc xây dựng, bà T chấp hành không xây nữa nhưng đến khi đại diện UBND xã cùng lực lượng công an viên của xã về thì bà T lại tiếp tục xây dựng. Vào ngày 03-7-2020, UBND xã T2 đã có thông báo số 04 về việc yêu cầu bà T tháo dỡ trụ cổng xây dựng trên ngõ đi chung thì bà T không chấp hành, đóng cổng, đóng cửa và không có mặt tại gia đình.

Số liệu đo đạc hai hộ gia đình bà V và bà T tăng lên qua các thời kỳ đo đạc bản đồ 299 năm 1986 đến bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007, hộ bà V từ 200m² tăng lên 268,7m², hộ bà T từ 115m² tăng lên 124,6m² là do quá trình đo đạc có sai số giữa đo thủ công và đo máy.

Theo số liệu do Tòa án tiến hành đo đạc hiện trạng ngày 05-01-2021 thì phần diện tích ngõ đi chung do UBND xã T2 quản lý có diện tích là 22,7m², có vị trí: Phía Đông giáp đường trục thôn dài 1,89m, phía Nam giáp đất hộ anh B2 dài 13,78m, phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà V dài 11,26 m, phía Tây giáp diện tích đất không rõ nguồn gốc dài 2,82m.

Đối với phần ngõ đi còn lại phía trong đề nghị Tòa án xác định là ngõ đi chung hay riêng để thuận lợi cho việc UBND xã T2 quản lý. Nếu là ngõ đi chung buộc bà T phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên đất.

*** Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T12 cung cấp:** Ông nội ông là cụ Nguyễn Văn H6 (đã chết năm 1984), trước đây ông nội ông có 01 mảnh vườn diện tích khoảng 100m² giáp với đất nhà bà V ở thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình, ông nội ông đã chuyển nhượng (bán) cho vợ chồng bà V. Trước đây cụ H6 vẫn sử dụng lối đi đang có tranh chấp giữa bà T và bà V làm lối đi vào vườn nhà cụ H6.

*** Bản án số 06/2021/DS-ST ngày 07/05/2021** của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà đã áp dụng khoản 2 Điều 8, khoản 11,12,14 Điều 22, khoản 3 Điều 23, Điều 100, Điều 203, 205, 206, 208 Luật đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 4 Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương; Điều 184 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162 khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định:

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V “Yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất 22,7m² (được ký hiệu là S1 trong sơ đồ kèm theo bản án) là lối đi chung, có vị trí như sau: Phía Đông giáp đường trục thôn dài 1,89m; phía Nam giáp đất hộ anh B2 dài 13,78m; phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà V dài 11,26m; phía Tây giáp đất lối đi chung dài 2,82m tại thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình và yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ 02 trụ cổng và 02 cánh cổng đã xây dựng trên diện tích đất lối đi chung để trả lại hiện trạng lối đi chung”.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V. Xác định một phần lối đi còn lại (được ký hiệu là S2 trong sơ đồ kèm theo bản án) tại thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình là đất được sử dụng vào mục đích công cộng do nhà nước quản lý có diện tích là 10,6m², cụ thể vị trí như sau: Phía Đông giáp đất hộ gia đình bà Trần Thị V dài 4,07m; Phía Nam giáp đất ngõ đi chung dài 2,82m; Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T đang sử dụng dài 4,97m; Phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà V dài 2,0m. Buộc bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ bức tường xây gạch chỉ và bức tường xây gạch bê tông rỗng trên phần diện tích đất được xác định là lối đi chung.

- Về trách nhiệm thanh toán: Bà Trần Thị V phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là: 498.792 đồng, làm tròn số thành 499.000 đồng (Bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 19/5/2021, bà T có đơn kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xem xét, quyết định chia đôi phần ngõ đi chung cho gia đình bà và gia đình bà V và yêu cầu bà V, anh T phải thanh toán tiền công chi phí đổ đất, đổ bê tông phần ngõ đi chung là 20.000.000 đồng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà vẫn giữ nguyên việc kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, nhưng nội dung kháng cáo là không nhất trí việc bản án sơ thẩm xác định phần đất 10,6m² đất ngõ của riêng bà là ngõ chung, không nhất trí việc bà V anh T8 chỉ thanh toán cho bà 499.000 đồng, bà đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Bà không viết đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu chia đôi phần ngõ đi chung và yêu cầu bà V, anh T8 phải thanh toán cho bà 20.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử cho bà T xem cụ thể đơn kháng cáo viết tay đề ngày 19/5/2021 (bút lục số 223, 224) trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển lên, bà T xác nhận đơn kháng cáo đó và chữ ký trong đơn do chính tay bà viết và ký, tuy nhiên, đơn này do thẩm phán chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đọc cho bà viết, không theo đúng ý chí của bà, bà không có chứng cứ về việc này để cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 07/05/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo; bà T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí. Vì vậy, kháng cáo của bà T là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 01/9/2021 bà T có gửi đến Tòa án cấp phúc thẩm “Đơn kháng cáo” và “Đơn đề nghị và khiếu nại”, đến ngày 22/9/2021 bà T gửi “Đơn đề nghị” cũng như trình bày của bà T tại phiên tòa hôm nay, thể hiện nội dung bà T kháng cáo vì không nhất trí toàn bộ quyết định bản án. Như vậy, yêu cầu kháng cáo này của bà T là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, sau khi đã hết thời hạn kháng cáo. Căn cứ quy định tại Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết yêu cầu kháng cáo của bà T thể hiện tại “Đơn kháng cáo” đề ngày 19/5/2021. Bà T cho rằng Đơn kháng cáo đề ngày 19/5/2021 bà bị buộc phải viết

không theo đúng ý chí của bà, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh, vì vậy không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà T.

[1.2] Về xác định những người tham gia tố tụng:

Theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự trong vụ án là cơ quan, tổ chức cá nhân. Năng lực hành vi tố tụng dân sự của cá nhân được quy định tại Điều 60 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, cá nhân là đương sự trong vụ án phải là những con người có thông tin cụ thể về nhân thân để xác định danh tính, địa chỉ, độ tuổi, còn sống hay đã chết, từ đó mới đưa họ vào tham gia tố tụng và khi xác định cá nhân là đương sự trong vụ án, Tòa án phải thực hiện các thủ tục để đảm bảo quyền tố tụng của họ như quyền nhận văn bản tố tụng, quyền tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyền tham gia phiên tòa, quyền kháng cáo... Đồng thời việc có thông tin cụ thể về nhân thân của đương sự để Tòa án thực hiện việc giao bản án cho họ hoặc niêm yết bản án, từ đó mới có căn cứ để xác định thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh, thu thập chứng cứ nhưng không có căn cứ để xác định thông tin cụ thể về nhân thân những người thừa kế của cụ D, gồm có chị Trần Thị T17, ông Vũ Xuân N2, bà Vũ Thị T18, chị Vũ Thị C5, chị Nguyễn Thị G2, chị H8, không rõ họ cư trú ở đâu, độ tuổi như thế nào, còn sống hay đã chết... Mặt khác, đây không phải là vụ án chia thừa kế của cụ D. Vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại các đương sự trong vụ án, không đưa chị Trần Thị T17, ông Vũ Xuân N2, bà Vũ Thị T18, chị Vũ Thị C5, chị Nguyễn Thị G2, chị H8 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, bà T và chị T4 có mặt. Bà V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh T8, chị T9, anh T11, anh T10, anh H4, người đại diện theo pháp luật của UBND xã T2, huyện H vắng mặt nhưng đã gửi đơn đến Tòa án cấp phúc thẩm đề nghị giải quyết vắng mặt. Ông T5, ông C1, anh Đ1, anh Đ2, anh L, anh T7, chị T6 đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự khác vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Các tài liệu địa chính do UBND xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình quản lý: Bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986 thể hiện một phần lối đi đang có tranh chấp (phần từ đường trục thôn vào đến điểm gấp khúc giáp cuối đất nhà anh B2 - gọi tắt là S1) là đất sử dụng vào mục đích công cộng, là lối đi chung, không thể hiện số thửa và diện tích. Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007 thì toàn bộ lối đi (bao gồm đoạn S1 nêu trên và đoạn lối đi từ điểm gấp khúc giáp cuối đất nhà anh

B2 đến cổng nhà bà T và cửa sau nhà bà V - gọi tắt là S2) là đất sử dụng vào mục đích công cộng, là lối đi chung, không thể hiện số thửa và diện tích.

Bà T cho rằng là toàn bộ lối đi (S1 + S2) là lối đi của riêng gia đình bà, tuy nhiên bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Chính bà T đã trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 25-12-2020, nội dung: Phần diện tích lối đi từ đường trục thôn vào dài khoảng 16 mét, rộng khoảng 02 mét là lối đi chung, nhưng do cả xóm không ai sử dụng nên bà xây hai trụ cổng và làm cổng để bảo vệ tài sản của mình, sau này nếu nhà nước có mở đường hoặc làm lối đi cho tập thể thì bà sẵn sàng trả lại. Như vậy bà T đã xác nhận phần lối đi từ đường trục thôn vào (đoạn S1) là lối đi chung. Khi bà T xây trụ cổng trên đó vào tháng 4/2020, UBND xã T2, huyện H đã ban hành Thông báo số 04/TB-UBND, yêu cầu bà T phải tháo dỡ công trình đã xây dựng trên lối đi chung, bà T không có ý kiến gì.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích lối đi ký hiệu S1 diện tích 22,7m² có kích thước: Phía Đông giáp đường trục thôn dài 1,89m, phía Nam giáp đất hộ anh B2 dài 13,78m, phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà V dài 11,26m, phía Tây giáp diện tích đất ngõ còn lại dài 2,82m, là đất sử dụng vào mục công cộng, là lối đi chung do chính quyền địa phương quản lý - là có cơ sở. Căn cứ quy định pháp luật, Tòa án không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất sử dụng vào mục đích công cộng, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà V về việc yêu cầu Tòa án xác định phần diện tích đất lối đi S1 có diện tích 22,7m² là lối đi chung và buộc bà T tháo dỡ 02 trụ cổng, cánh cổng đã xây dựng trên lối đi này, trả lại hiện trạng lối đi - là đúng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với phần lối đi còn lại diện tích 27,6m², ký hiệu S2, UBND xã T2, huyện H không rõ nguồn gốc diện tích đất đó là của ai; Theo sổ mục kê và bản đồ 299 lưu tại UBND xã T2 thì được thể hiện ở số thửa là 190 tờ bản đồ số 1 ghi tên người sử dụng “D”. Tuy nhiên theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007 thì diện tích lối đi này được thể hiện là lối đi chung, không có diện tích và số thửa, sau khi thiết lập bản đồ đó, bà T không có ý kiến phản đối gì. Thực tế từ năm 1986 đến nay diện tích lối đi này vẫn được sử dụng là lối đi chung từ đầu đường thôn đi vào vườn nhà cụ H6 (vườn này bà V đã nhận chuyển nhượng năm 1983). Ông T12 (cháu cụ H6) là người biết về nguồn gốc của lối đi đang có tranh chấp cũng xác định: Để đi vào vườn của cụ H6, cụ H6 sử dụng lối đi đang có tranh chấp giữa bà V và bà T để đi vào. Bà T cũng xác nhận để đi vào vườn của cụ H6, có sử dụng lối đi chung với nhà bà T, nhưng chỉ có một lối đi nhỏ, năm 2014 gia đình anh T8 xây dựng công trình đã xây hết phần lối đi chung này, nên phần lối đi còn lại là của riêng nhà bà T, nguồn gốc do ông cha bà mua của người dân trong làng. Bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc gia đình anh T8 xây lấn ra lối đi và việc gia đình bà nhận chuyển nhượng diện tích đất của người khác để làm lối đi. UBND xã T2 xác định anh T8 không xây lấn ra lối đi chung này. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà V, xác định phần diện tích 10,6m² lối đi còn lại trong diện tích 27,6 m² của S2 là lối đi chung có vị

trí như sau: Phía Đông giáp đất hộ gia đình bà V dài 4,07m; Phía Nam giáp đất ngõ đi chung do UBND xã T2 quản lý dài 2,82m; Phía Tây giáp đất do bà T đang sử dụng dài 4,97m; Phía Bắc giáp đất bà V dài 2,0m và buộc bà T phải tháo dỡ bức tường xây gạch chỉ và bức tường xây gạch bê tông rỗng (bít lối đi vào đất của hộ gia đình bà V) trên phần diện tích đất được xác định là lối đi chung - là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Bà T yêu cầu Tòa án chia diện tích ngõ đi chung mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định làm 2 phần riêng biệt, gia đình bà và gia đình bà V mỗi bên được sử dụng riêng $\frac{1}{2}$ diện tích ngõ để bà xây tường phân định ranh giới riêng:

Xét thấy, phần ngõ đi chung được Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích là $10,6m^2$ có kích thước: Phía Đông giáp đất hộ gia đình bà V dài 4,07m; Phía Nam giáp đất ngõ đi chung dài 2,82m; Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T đang sử dụng dài 4,97m; Phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà V dài 2,0m. Mục đích sử dụng đất được xác định là đất giao thông - là đất sử dụng vào mục đích cộng đồng do Nhà nước quản lý. Nếu chia đất đó để giao cho các hộ gia đình sử dụng riêng là trái quy định pháp luật và không đảm bảo việc sử dụng ngõ đi một cách thuận tiện nhất cho nhân dân. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[3.2] Bà T yêu cầu Tòa án buộc bà V và anh T8 thanh toán 20 triệu đồng tiền bà làm ngõ bê tông, tính toàn bộ ngõ đi từ đường trục thôn vào đến đất bà V: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T nhiều lần trình bày bà không có yêu cầu phản tố dù đã được Tòa án giải thích quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản thể hiện rõ nội dung này. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải thì bà T mới có yêu cầu Tòa án buộc gia đình bà V thanh toán cho bà 50.000.000 đồng, sau đó bà rút xuống còn 20.000.000 đồng chi phí bà tôn tạo ngõ đi và lát mặt xi măng mặt ngõ đi từ đường trục thôn đi vào, nhưng bà cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó. Theo quy định tại Điều 200, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu đó của bà T là đúng quy định pháp luật.

Đối với phần ngõ đi chung diện tích là $10,6m^2$, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định bà T đã đổ bê tông một phần mặt ngõ chung đó, diện tích bê tông là $5,1m^2$. Hội đồng định giá đã định giá đối với phần tôn tạo, xác định giá trị còn lại là 195.605 đồng/ $1m^2$. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị còn lại của việc tôn tạo $5,1m^2$ ngõ chung là 997.585 đồng và buộc bà V phải thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị = 498.792 đồng, làm tròn là 499.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T.

[4] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T đối với Quyết định của bản án sơ thẩm về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn.

Tuy nhiên cần căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 07/05/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình về xác định đương sự trong vụ án như đã phân tích tại mục [1.2] nêu trên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

[2] Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DSST ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình về việc xác định lại những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Không đưa chị Trần Thị T17, ông Vũ Xuân N2, bà Vũ Thị T18, chị Vũ Thị C5, chị Nguyễn Thị G2, chị H8 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Căn cứ khoản 2 Điều 8, khoản 11,12,14 Điều 22, khoản 3 Điều 23, Điều 100, Điều 203, 205, 206, 208 Luật đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 4 Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương; Điều 184 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162 khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[3.1] Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V “Yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất 22,7m² (được ký hiệu là S1 trong sơ đồ kèm theo bản án) là lối đi chung, có vị trí như sau: Phía Đông giáp đường trục thôn dài 1,89 mét; phía Nam giáp đất hộ anh B2 dài 13,78 mét; phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà V dài 11,26 mét; phía Tây giáp đất lối đi chung dài 2,82 mét tại thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình; yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ 02 trụ cổng và 02 cánh cổng đã xây dựng trên diện tích đất lối đi chung để trả lại hiện trạng lối đi chung”.

[3.2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V. Xác định một phần lối đi còn lại (được ký hiệu là S2 trong sơ đồ kèm theo bản án) tại thôn T1, xã T2, huyện H, tỉnh Thái Bình là đất được sử dụng vào mục đích công cộng do nhà nước quản lý có diện tích là 10,6m², cụ thể vị trí như sau: Phía Đông giáp

đất hộ gia đình bà Trần Thị V dài 4,07m; Phía Nam giáp đất ngõ đi chung dài 2,82m; Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T đang sử dụng dài 4,97m; Phía Bắc giáp đất hộ gia đình bà V dài 2,0m. Buộc bà Nguyễn Thị T phải tháo dỡ 02 bức tường xây gạch chỉ, xây gạch bê tông rỗng trên phần diện tích đất được xác định là lối đi chung.

[3.3] Về trách nhiệm thanh toán: Bà Trần Thị V phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là: 498.792 đồng, làm tròn số thành 499.000 đồng (Bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

[3.4] Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị V tự nguyện chịu cả 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản, bà V đã nộp đủ.

[3.5] Về án phí sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thị T. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với bà Trần Thị V.

Kể từ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/10/2021./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình